

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5928 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Xét Văn bản số TG/23/10/04 ngày 18/10/2023 của Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số TG/24/10/14 ngày 16/10/2024 về việc xin tiếp tục thẩm định hồ sơ xin cấp phép môi trường của “Dự án sản xuất phụ tùng ô tô”, Văn bản số TG/24/12/23 ngày 26/12/2024 của Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Dự án sản xuất phụ tùng ô tô” kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải

Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất phụ tùng ô tô” tại Lô M và Lô K, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: dự án “Dự án sản xuất phụ tùng ô tô”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M và K, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9805336148 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 27/06/2004; chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 27/02/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200600678 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, chứng nhận lần đầu 09/09/2004 và thay đổi lần thứ 8 ngày 23/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 0200600678

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ tùng ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 135.320,05 m<sup>2</sup>

- Quy mô, công suất:

+ Các loại linh kiện túi khí và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và khách hàng trong xe ô tô: 25.000.00 chiếc/năm.

+ Các loại tay lái ô tô bọc da: 3.000.000 chiếc/năm.

+ Các loại tay lái ô tô bọc nhựa Poly Urethane: 450.000 chiếc/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2034).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã An Hưng; huyện An Dương
- Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Bùi Ngọc Hải**

### **Phụ lục 1**

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất với Công ty Phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản Hải Phòng do Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng làm chủ đầu tư).

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

\* Lô đất M – nhà máy sản xuất túi khí:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm phục vụ quá trình sinh hoạt của người lao động được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ xử lý trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

\* Lô đất K – nhà máy sản xuất tay lái và sản xuất túi khí:

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm phục vụ quá trình sinh hoạt của người lao động được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ xử lý trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm trong quy trình đúc Shigane (đúc phôi tay lái) tại dây chuyền sản xuất tay lái ô tô được thu

gom đưa vào bể tách dầu xử lý sơ bộ, sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ xử lý trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

*\* Lô đất M – nhà máy sản xuất túi khí:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom/tách dầu mỡ → Máy tách rác → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ (*Quy trình công nghệ:* Bể điều hoà → Bể khử nitơ số 1 → Bể hiếu khí → Bể khử nitơ số 2 → Bể lắng cơ học → Bể khử trùng) → Hồ ga thu gom cuối → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tách dầu mỡ tại nhà ăn dung tích bể: 4,6 m<sup>3</sup>;

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ gồm: Bể điều hoà dung tích 18 m<sup>3</sup>, bể khử nitơ số 1 dung tích 9 m<sup>3</sup>, bể hiếu khí MBBR dung tích 83,57 m<sup>3</sup>, bể khử nitơ số 2 dung tích 23,02 m<sup>3</sup>, bể lắng cơ học dung tích 22,58 m<sup>3</sup>, bể khử trùng dung tích 13,2 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: TCCA 90% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

*\* Lô đất K – nhà máy sản xuất tay lái và sản xuất túi khí:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất (đã xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) → Hệ thống thu gom/tách dầu mỡ → Máy tách rác → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ (*Quy trình công nghệ:* Bể điều hoà → Bể khử nitơ số 1 → Bể hiếu khí → Bể khử nitơ số 2 → Bể lắng cơ học → Bể khử trùng) → Hồ ga thu gom cuối → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tách dầu mỡ tại khu vực nhà ăn và tại khu vực đúc Shigane (đúc tay lái), dung tích mỗi bể là 4,6 m<sup>3</sup>;

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ gồm: Bể điều hoà dung tích 36,36 m<sup>3</sup>, bể khử nitơ số 1 dung tích 33,9 m<sup>3</sup>, bể hiếu khí MBBR dung tích 77 m<sup>3</sup>, bể khử nitơ số 2 dung tích 28,2 m<sup>3</sup>, bể lắng cơ học dung tích 6,75 m<sup>3</sup>, bể khử trùng dung tích 13,2 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: TCCA 90% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

#### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ;
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ.

2.3. Vị trí lấy mẫu: lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định

##### - Lô M:

+ Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ. Tọa độ X(m) = 2312922; Y(m) = 587666;

+ Mẫu nước thải đầu ra tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ng.đ. Tọa độ X(m) = 2312906 ; Y(m) = 587639;

##### - Lô K:

+ Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ. Tọa độ X(m) = 2312584; Y(m) = 587574;

+ Mẫu nước thải đầu ra tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 152 m<sup>3</sup>/ng.đ. Tọa độ X(m) = 2312577; Y(m) = 587551.

#### 2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Sunfua và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

#### 2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư

số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải theo cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

17 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất tay lái (đúc phôi tay lái – Shigane, đúc nhựa PU) và phòng pha trộn hóa chất của nhà máy tại lô đất K:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 01 và lò nung số 02;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 03 và lò nung số 04;
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 05 và lò nung số 06;
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy đúc Shigane số 01 và số 02;
- + Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy đúc Shigane số 03 và số 04;
- + Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy đúc Shigane số 05 và số 06;
- + Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 01 và số 02;
- + Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 03 và số 04;
- + Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 05 và số 06;
- + Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 07 và số 08;
- + Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 09 và số 10;
- + Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 11 và số 12;
- + Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 13 và số 14;
- + Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 15 và số 16;
- + Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 17 và số 18;
- + Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền PU số 19 và số 20;
- + Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha trộn hóa chất.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

#### 2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01 lưu lượng 18.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X(m) = 2312506, Y(m) = 587672;

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02 lưu lượng 18.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X(m) = 2312508, Y(m) = 587669;

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 03 lưu lượng 18.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X(m) = 2312504, Y(m) = 587674;

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 04 lưu lượng 3.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312507, Y(m) = 587673;

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 05 lưu lượng 3.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312509, Y(m) = 587670;

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 06 lưu lượng 3.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312510, Y(m) = 587699;

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 07 lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312493, Y(m) = 587632;

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 08 lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312489, Y(m) = 587639;

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 09 lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312485, Y(m) = 587637;

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 10 lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m) = 2312480, Y(m) = 587634;

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 11 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312482$ ,  $Y(m) = 587673$ ;

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 12 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312479$ ,  $Y(m) = 587616$ ;

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 13 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312481$ ,  $Y(m) = 587605$ ;

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 14 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312492$ ,  $Y(m) = 587610$ ;

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 15 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312483$ ,  $Y(m) = 587613$ ;

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 16 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312484$ ,  $Y(m) = 587620$ ;

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 17 lưu lượng  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Tọa độ  $X(m) = 2312511$ ,  $Y(m) = 587593$ .

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa:  $107.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Trong đó:

+ Các dòng từ số 01 đến dòng số 03: Lưu lượng mỗi nguồn là  $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (03 nguồn);

+ Các dòng từ số 04 đến dòng số 06: Lưu lượng mỗi nguồn là  $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (03 nguồn);

+ Các dòng từ số 07 đến dòng số 17: Lưu lượng mỗi nguồn là  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (11 nguồn);

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                         | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ( $K_p= 0,8$ ; $K_v=0,6$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                       |
|----|--------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I  | Các dòng khí thải từ số 01 đến số 06 |             |                                                                                          |                            | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 1  | Lưu lượng                            | m³/giờ      | -                                                                                        | 6 tháng/lần                |                                                                                                                                   |
| 2  | Bụi tổng                             | mg/Nm³      | 96                                                                                       |                            |                                                                                                                                   |
| 3  | CO                                   | mg/Nm³      | 480                                                                                      |                            |                                                                                                                                   |
| 4  | SO₂                                  | mg/Nm³      | 240                                                                                      |                            |                                                                                                                                   |
| 5  | NO <sub>x</sub>                      | mg/Nm³      | 408                                                                                      |                            |                                                                                                                                   |
| II | Các dòng khí thải từ số 07 đến số 17 |             |                                                                                          |                            |                                                                                                                                   |
| 1  | Lưu lượng                            | m³/giờ      | -                                                                                        | 6 tháng/lần                |                                                                                                                                   |
| 2  | Bụi tổng                             | mg/Nm³      | 96                                                                                       |                            |                                                                                                                                   |
| 3  | Toluen                               | mg/Nm³      | 750                                                                                      | 1 năm/lần                  |                                                                                                                                   |
| 4  | Toluen-2,4-diisocyanat(TDI)          | mg/Nm³      | 0,7                                                                                      |                            |                                                                                                                                   |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn từ số 01 đến nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ 06 lò nung từ số 1 đến số 6 được thu gom theo quy cách mỗi 02 lò nung được thu gom chung vào 01 hệ thống đường ống, quạt hút. Tại mỗi khu vực lò nung có bố trí chụp hút dạng hình phễu thu gom bụi, khí thải qua đường ống 400x400 bằng quạt hút công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ. Bụi, khí thải sau khi thu gom được phát thải ra ngoài môi trường theo 01 ống xả (03 ống xả tương ứng với 03 dòng khí từ số 01 đến số 03).

- Các nguồn từ số 04 đến nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ 06 máy đúc được thu gom theo quy cách mỗi 02 máy đúc thu gom chung vào 01 hệ

thống xử lý hơi dầu. Tại mỗi khu vực máy đúc có bố trí chụp hút thu gom bụi, khí thải qua đường ống 400x400 dẫn vào xử lý tại hệ thống lọc hơi dầu bằng tấm lọc Carbon, công suất tương ứng cho từng hệ thống là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ. Bụi, khí thải sau khi thu gom được phát thải ra ngoài môi trường theo 01 ống xả (03 ống xả tương ứng với 03 dòng khí thải từ số 04 đến số 06).

- Các nguồn từ số 07 đến nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ 20 máy đúc PU được thu gom theo quy cách mỗi 02 máy đúc PU thu gom chung vào 01 hệ thống xử lý. Tại mỗi khu vực máy đúc PU bố trí tấm lọc hơi dầu Carbon sau đó bụi, khí thải được thu gom vào đường ống kích thước 600x600mm dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính có công suất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ. Bụi, khí thải sau khi thu gom được phát thải ra ngoài môi trường theo 01 ống xả (10 ống xả tương ứng với 10 dòng khí thải từ số 07 đến số 16).

- Nguồn số 17: Hơi hóa chất từ máy pha trộn hóa chất thu gom qua chụp hút kích thước D300 mm bằng quạt hút công suất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ và qua ống thải 600x600mm ra ngoài. Khí thải sau khi thu gom được phát thải ra ngoài môi trường theo 01 ống xả (tương ứng dòng khí thải số 17).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải cho các nguồn thải số 01, 02, 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò nung → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Quạt hút → Ống xả khí thải có lưới lọc bụi chiều cao 11,8m.

- Lưu lượng: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải cho các nguồn thải số 04, 05, 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải máy đúc Shigane → Chụp hút → Tấm lọc hơi dầu (tấm lọc Carbon) → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Quạt hút → Ống xả khí thải chiều cao 11,5m.

- Lưu lượng: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc carbon (01 tháng/1 lần được vệ sinh định kỳ, đảm bảo hiệu quả xử lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất).

+ Hệ thống xử lý, thu gom bụi, khí thải cho các nguồn thải từ số 07 đến số 16:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải máy đúc PU → Tấm lọc hơi dầu Carbon → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Quạt hút → Bộ lọc than hoạt tính → Ống xả khí có lưới lọc bụi chiều cao 11,4m.

- Lưu lượng: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (06 tháng/1 lần được định kỳ thay thế đảm bảo hiệu quả xử lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất).

#### 1.2.4. Hệ thống thu gom và xả khí thải số 17

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải pha trộn hóa chất → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Ống thải khí (cao 4,1m).

- Lưu lượng xả khí thải từng hệ thống là: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý chất thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra đường ống thu khí, quạt hút, khay chứa than hoạt tính, tấm carbon hoạt tính, lưới lọc, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Bao gồm 17 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nêu tại Mục 1.2.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

+ 03 ống thoát khí thải tại 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nung (các hệ thống số 01, số 02, số 03)

+ 03 ống thoát khí thải tại 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải của máy đúc (các hệ thống số 04,05,06)

+ 10 ống thoát khí thải tại 10 hệ thống xử lý bụi, khí thải của máy đúc PU (các hệ thống số 07,08,09,10,11,12,13,14,15,16)

+ 01 ống thoát khí thải tại 01 hệ thống thu gom xử lý hơi tại phòng pha hóa chất (hệ thống số 17)

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| TT | Chất ô nhiễm                         | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ( $K_p= 0,8$ ; $K_v=0,6$ ) | Quy chuẩn so sánh                              |
|----|--------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| I  | Các dòng khí thải từ số 01 đến số 06 |             |                                                                                          |                                                |
| 1  | Lưu lượng                            | m³/giờ      | -                                                                                        | QCVN<br>19:2009/BTNMT<br>QCVN<br>20:2009/BTNMT |
| 2  | Bụi tổng                             | mg/Nm³      | 96                                                                                       |                                                |
| 3  | CO                                   | mg/Nm³      | 480                                                                                      |                                                |
| 4  | SO₂                                  | mg/Nm³      | 240                                                                                      |                                                |
| 5  | NO <sub>x</sub>                      | mg/Nm³      | 408                                                                                      |                                                |
| II | Các dòng khí thải từ số 07 đến số 17 |             |                                                                                          |                                                |
| 1  | Lưu lượng                            | m³/giờ      | -                                                                                        | QCVN<br>19:2009/BTNMT<br>QCVN<br>20:2009/BTNMT |
| 2  | Bụi tổng                             | mg/Nm³      | 96                                                                                       |                                                |
| 3  | Toluen                               | mg/Nm³      | 750                                                                                      |                                                |
| 4  | Toluen-2,4-diisocyanat(TDI)          | mg/Nm³      | 0,7                                                                                      |                                                |

### 2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, đề thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Tại lô M:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ khu vực may túi khí;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ khu vực phòng máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ trạm xử lý nước thải;

+ Tại lô K:

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ khu vực xưởng may túi khí;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu lò nung và máy đúc;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đúc PU;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ khu vực phòng máy;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ trạm xử lý nước thải.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01 có tọa độ:  $X = 2313083$ ,  $Y = 587545$ ;
- Nguồn số 02 có tọa độ:  $X = 2313019$ ,  $Y = 587516$ ;
- Nguồn số 03 có tọa độ:  $X = 2312931$ ,  $Y = 587657$ ;
- Nguồn số 04 có tọa độ:  $X = 2312497$ ,  $Y = 587500$ ;
- Nguồn số 05 có tọa độ:  $X = 2312519$ ,  $Y = 587648$ ;
- Nguồn số 06 có tọa độ:  $X = 2312490$ ,  $Y = 587638$ ;
- Nguồn số 07 có tọa độ:  $X = 2312514$ ,  $Y = 587574$ ;
- Nguồn số 08 có tọa độ:  $X = 2312579$ ,  $Y = 587565$ .

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

#### **2.1. Tiếng ồn:**

| TT                                                          | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                             | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1                                                           | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |
| QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn |                                                       |                     |                            |                      |

## 2.2. Độ rung:

| TT                                                         | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                            | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1                                                          | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung |                                                                |                     |                            |                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn. cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT               | Tên chất thải                                                                         | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Lượng phát sinh (kg) |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|
| 1                 | Các chất thải khác có thành phần nguy hại (ISO)                                       | 07 01 10     | Lỏng               | 91                   |
| 2                 | Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút)            | 08 02 04     | Rắn                | 492                  |
| 3                 | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                             | 16 01 06     | Rắn                | 64                   |
| 4                 | Pin, ắc quy thải                                                                      | 16 01 12     | Rắn                | 860                  |
| 5                 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                         | 17 02 03     | Lỏng               | 13.440               |
| 6                 | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác                                            | 17 08 03     | Lỏng               | 14.465               |
| 7                 | Bao bì mềm thải                                                                       | 18 01 01     | Rắn                | 280                  |
| 8                 | Bao bì cứng thải bằng kim loại                                                        | 18 01 02     | Rắn                | 36.906               |
| 9                 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | Rắn                | 29.731               |
| 10                | Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử                                                 | 16 01 13     | Rắn                | 1.644                |
| 11                | Than hoạt tính thải                                                                   | 12 01 04     | Rắn                | 65                   |
| <b>Tổng lượng</b> |                                                                                       |              |                    | <b>98.038</b>        |

1.2. Tổng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hàng năm khoảng 2.509.839,2 kg/năm tương đương 2.509,839 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 2.300 kg/tháng. tương đương 2,3 tấn/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 100-200 lít/thùng) có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Kho lưu chứa:

- Tại Lô M: 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 6m<sup>2</sup>;

- Tại lô K: 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 48m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo:

Hai kho lưu chứa kết cấu tương tự nhau. Xây tường gạch 10 cm, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền sàn phủ vật liệu chống thấm, cửa thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Kho lưu chứa:

- Tại lô M: 01 kho lưu chứa diện tích 18 m<sup>2</sup>;

- Tại lô K: 01 kho lưu chứa diện tích 42 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu giữ chất thải của Nhà máy ở cả hai lô được thiết kế giống nhau; được xây dựng kiên cố tường gạch 10cm, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền sàn phủ vật liệu chống thấm, cửa thép và có dán biển báo chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có dung tích từ 50 lít - 240lít/thùng có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng.

+ Kho lưu chứa:

- Tại lô M: Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích  $6m^2$  bố trí xe chứa và có bố trí mái che.

- Tại lô K: Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích  $6m^2$ , khép kín, tường bao quanh bằng gạch, nền bê tông, mái lợp tôn.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải có khả năng tái chế); bao bì/thùng chứa được dán nhãn màu hồng (chứa rác thải hữu cơ), bao bì/thùng chứa được dán nhãn màu vàng (chứa rác thải vô cơ). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

